

Số: 354 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về việc quy định giá đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính Phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024;

Trên cơ sở Văn bản thẩm định số 176/STC-HĐTĐGD ngày 12 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng thẩm định giá đất tỉnh về việc quyết định phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước, thành phố Biên Hòa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-STNMT ngày 13 tháng 01 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung sau:

1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước, thành phố Biên Hòa.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích khu đất định giá: 201.397,10 m².

- Mục đích sử dụng: Đất ở đô thị; đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, cây lâu năm; đất nuôi trồng thủy sản; đất rừng trồng sản xuất; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo tờ Trích lục và đo chỉnh lý khu đất bản đồ địa chính số từ số 191212 đến số 191240/TĐ-NLV tỷ lệ 1:500 do Công ty CP TM & PT Năng lượng Việt thực hiện, Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh ký xác nhận ngày 08/01/2020.

2. Phê duyệt kết quả định giá đất

Giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường dây 220kV Sông Mây - Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

DVT: Đồng/m².

Số TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể
Phường Phước Tân			
I	Đất ở đô thị		
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 3	6.405.000
		Vị trí 3 (hẻm đất)	5.124.000
2	Đường Phước Tân - Giang Điền	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	8.390.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ	6.712.000

Số TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể
		50 đến hết mét thứ 100)	
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	4.195.000
		Vị trí 2	5.010.000
		Vị trí 2 (hẻm đất)	4.008.000
		Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	8.342.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	6.673.600
3	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	4.171.000
		Vị trí 2	4.944.000
		Vị trí 2 (hẻm đất)	3.955.000
		Vị trí 2	8.432.000
		Vị trí 2 (hẻm đất)	6.746.000
4	Đường Quốc lộ 51, đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân		
II	Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm		
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.620.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.096.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.310.000
		Vị trí 2	2.376.000
		Vị trí 3	2.254.000
		Vị trí 4	2.133.000
2	Đường Phước Tân - Giang Điền	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
3	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000



Số TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
4	Đường Quốc lộ 51, đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 2	2.383.000
		Vị trí 3	2.261.000
		Vị trí 4	2.139.000
III	Đất rừng trồng sản xuất		
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.620.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.096.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.310.000
		Vị trí 2	2.376.000
		Vị trí 3	2.254.000
		Vị trí 4	2.133.000
2	Đường Phước Tân - Giang Điền	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
3	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
4	Đường Quốc lộ 51, đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 2	2.383.000
		Vị trí 3	2.261.000
		Vị trí 4	2.139.000

Số TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể
IV	Đất nuôi trồng thủy sản		
1	Đường Võ Nguyên Giáp đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.620.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.096.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.310.000
		Vị trí 2	2.376.000
		Vị trí 3	2.254.000
		Vị trí 4	2.133.000
2	Đường Phước Tân - Giang Điền	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
3	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
4	Đường Quốc lộ 51, đoạn từ cầu Sông Buông đến hết ranh giới phường Phước Tân	Vị trí 2	2.383.000
		Vị trí 3	2.261.000
		Vị trí 4	2.139.000
Phường Tam Phước			
I	Đất ở đô thị		
1	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 3	3.915.000
		Vị trí 3 (hẻm đất)	3.132.000
		Vị trí 4	2.710.000
		Vị trí 4 (hẻm đất)	2.168.000
2	Đường Hàm Nghi	Vị trí 3	3.394.000
		Vị trí 3 (hẻm đất)	2.715.000
		Vị trí 4	2.656.000

Số TT	Loại đất	Vị trí	Giá đất cụ thể
		Vị trí 4 (hẻm đất)	2.125.000
II	Đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm		
1	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
2	Đường Hàm Nghi	Vị trí 2	1.625.000
		Vị trí 3	1.076.000
		Vị trí 4	766.000
III	Đất rừng rông sản xuất		
1	Đường kết nối KCN Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Vị trí 1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	2.529.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100)	2.023.000
		Vị trí 1 (từ sau mét thứ 100 đến hết chiều sâu thửa đất)	1.265.000
		Vị trí 2	2.294.000
		Vị trí 3	2.176.000
		Vị trí 4	2.058.000
2	Đường Hàm Nghi	Vị trí 2	1.625.000
		Vị trí 3	1.076.000
		Vị trí 4	766.000
IV	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
1	Đường Hàm Nghi	Vị trí 3	2.036.000

3. Việc xác định vị trí từng thửa đất để tính tiền bồi thường được thực hiện theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Căn cứ các nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa tính toán lập phương án bồi thường về đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Biên Hòa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Phước Tân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tam Phước, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, PVB.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Tấn Đức

